CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 1

Ngày 30/09/2025	24,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.4%	**-2.0%**	**-0.8%**

DT thuần
Q3/25
149
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 20.0| 15.7%
YoY: ▲ 1.00| 0.9%

LN thuần
Q3/25
38.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.20| 12.3%
YoY: ▲ 3.30| 9.4%

LN sau thuế
Q3/25
26.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.20| -7.7%
YoY: ▼0.70| -2.7%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
24.6%
YoY: +/-▼ 4.1%

ROE (TTM)
Q3/25
29.1%
YoY: +/-▼ 2.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	20,200 - 29,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	649
Số lượng CPLH (CP)	26,691,319
KLGD BQ 20 phiên (CP)	39,560
Sở hữu nước ngoài	1.0%
Beta	1.30
EPS	4,498
P/E	5.4

DT thuần
9T 2025
391
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 57.0| 16.9%

LN thuần
9T 2025
111
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 35.4| 46.9%

LN sau thuế
9T 2025
86.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 28.1| 48.2%

Cơ cấu sở hữu

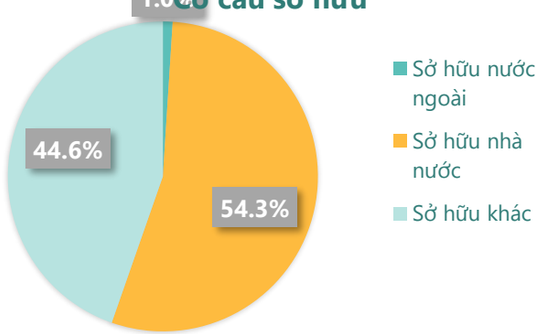

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

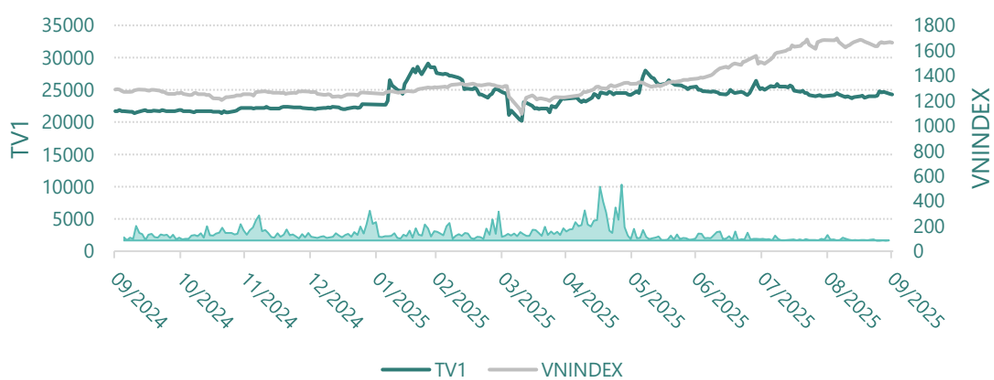

Cơ cấu cổ đông

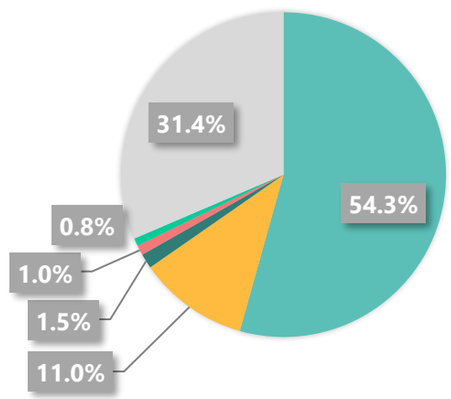

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

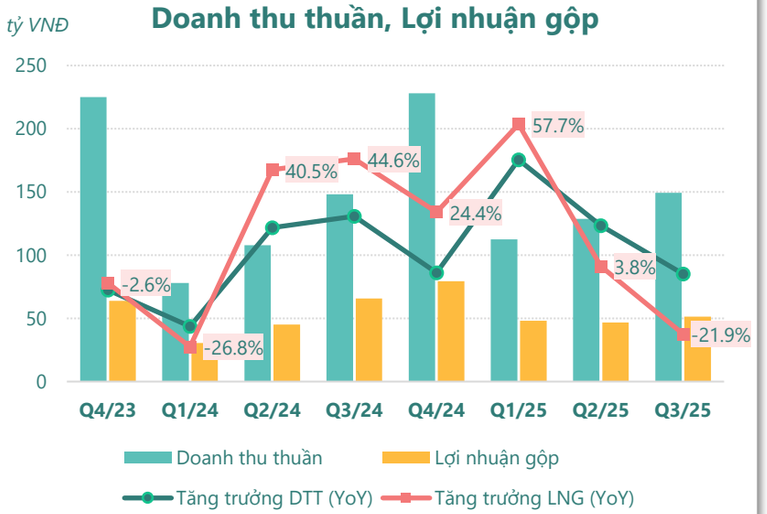

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

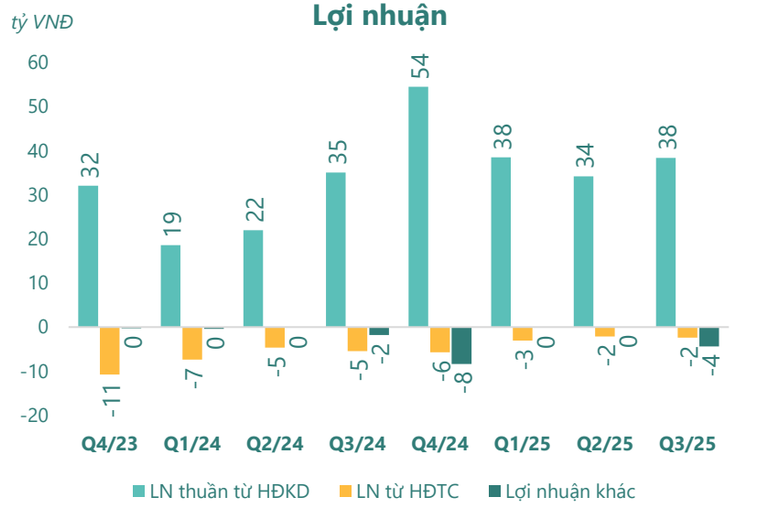

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

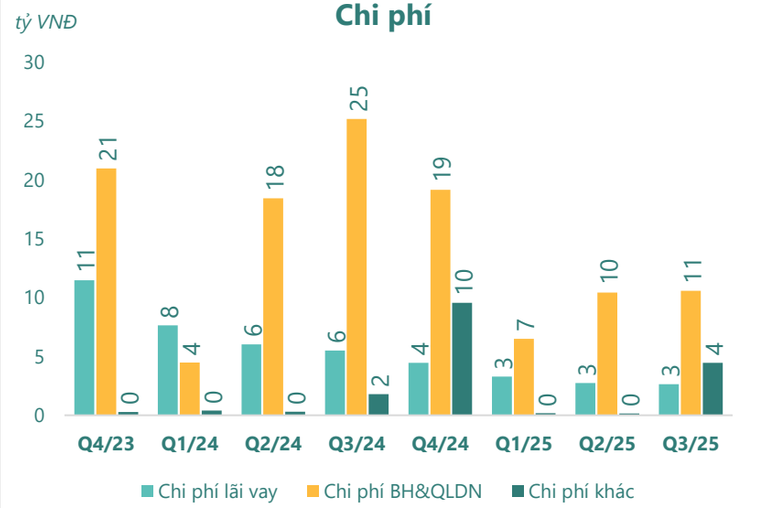

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

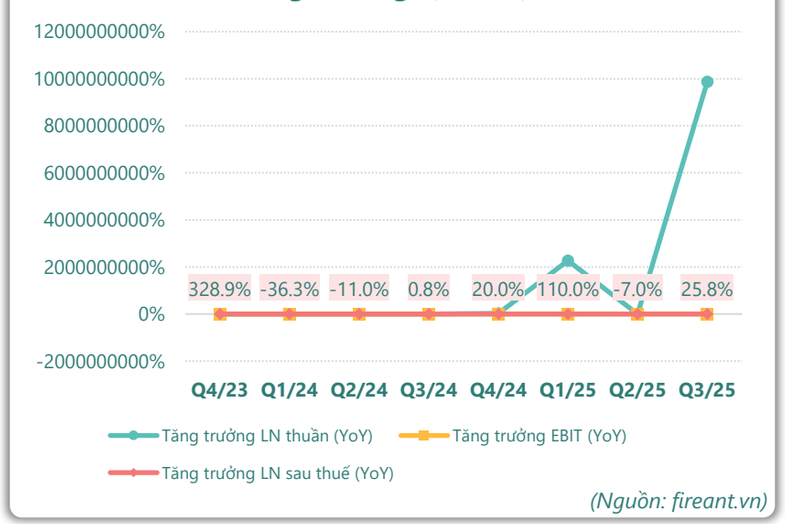

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

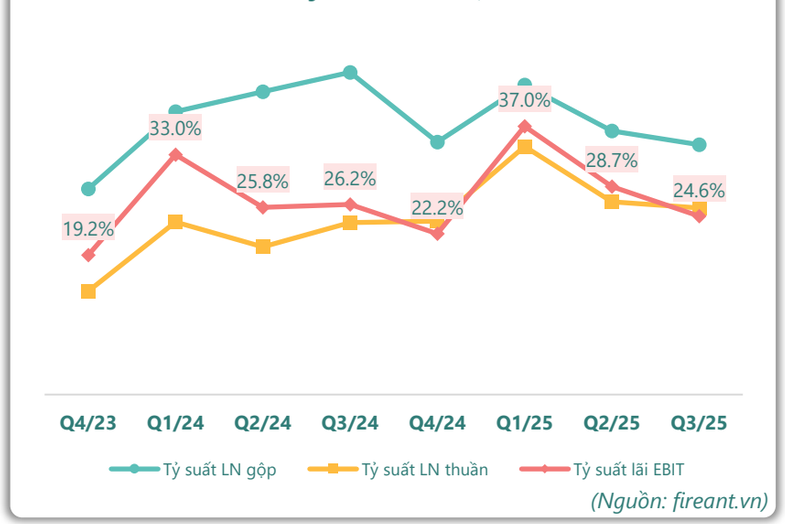

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

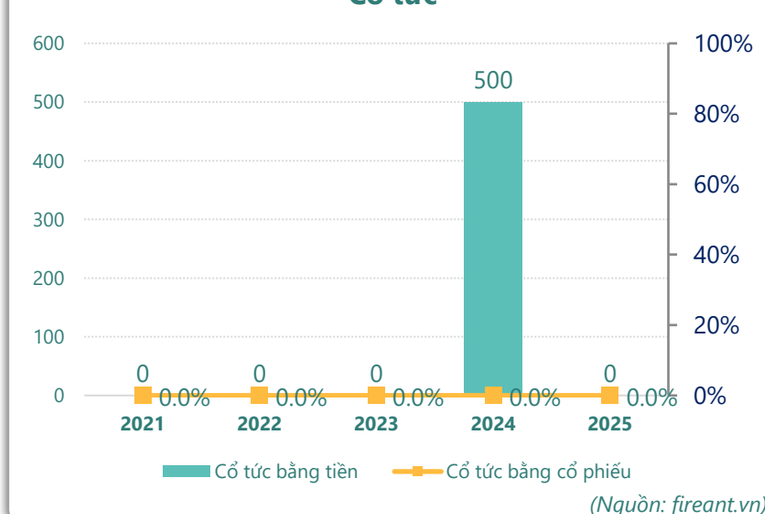

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

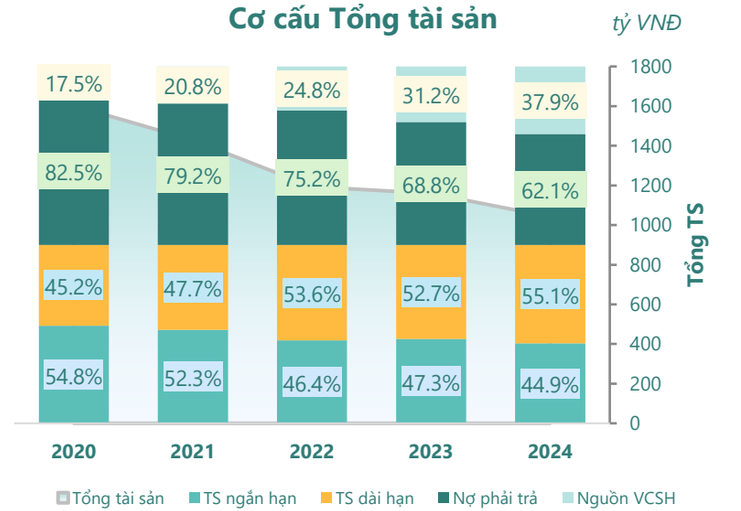

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

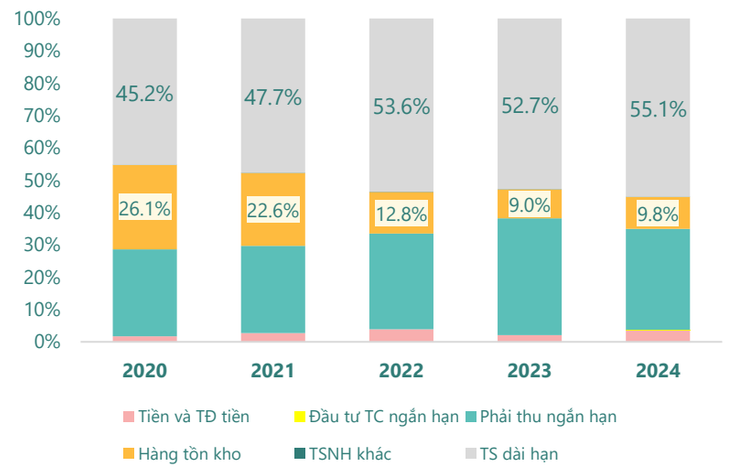

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

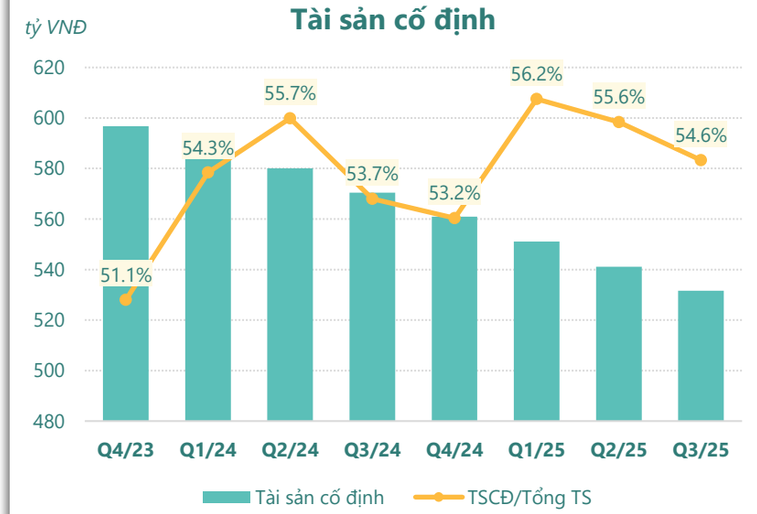

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

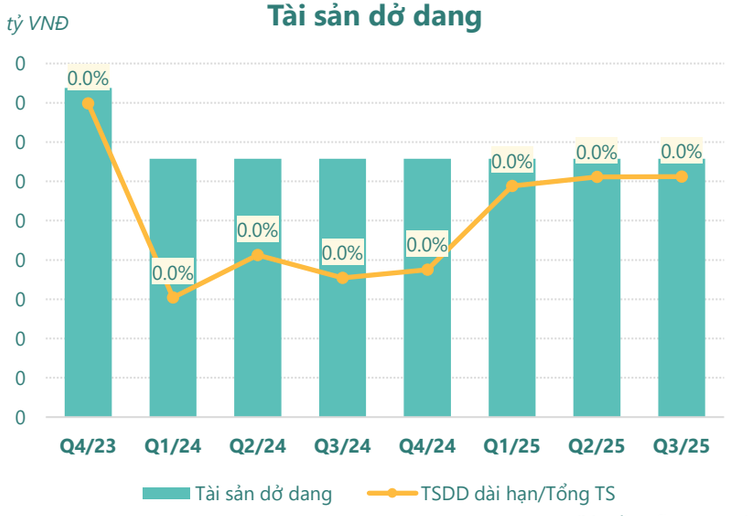

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

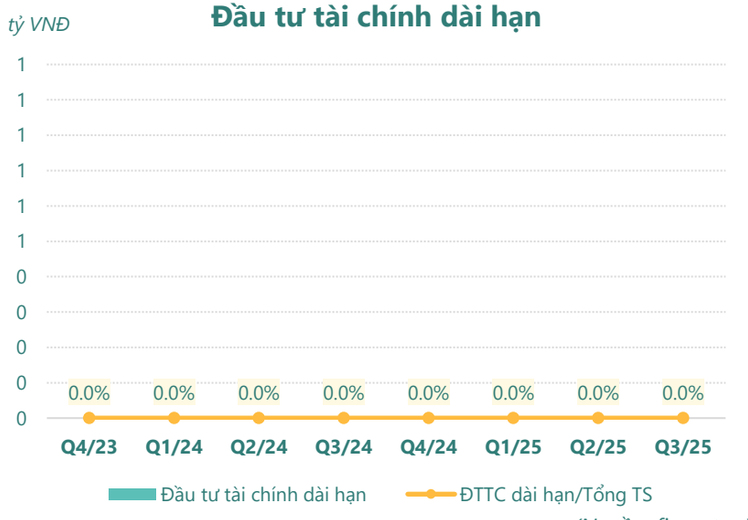

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

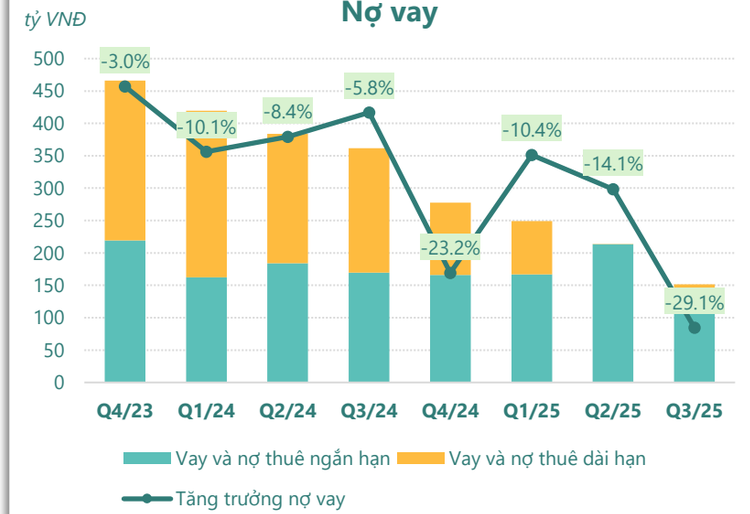

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

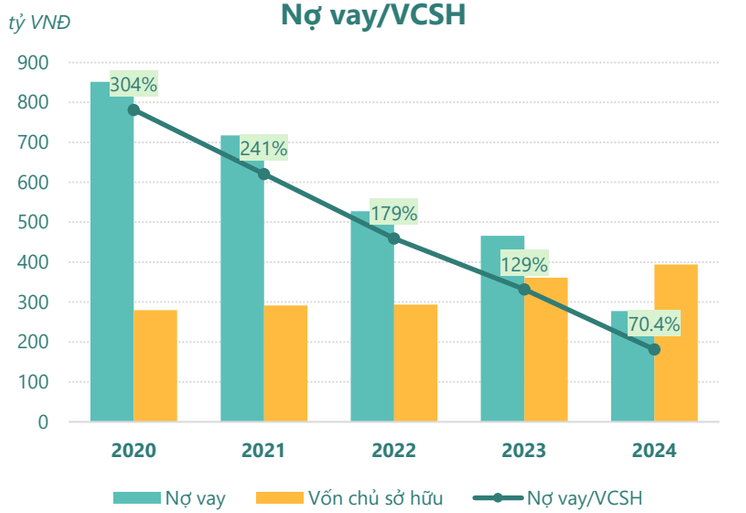

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

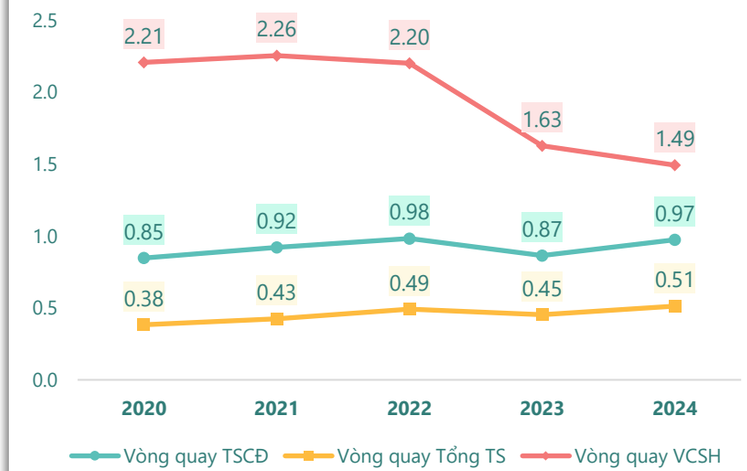

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

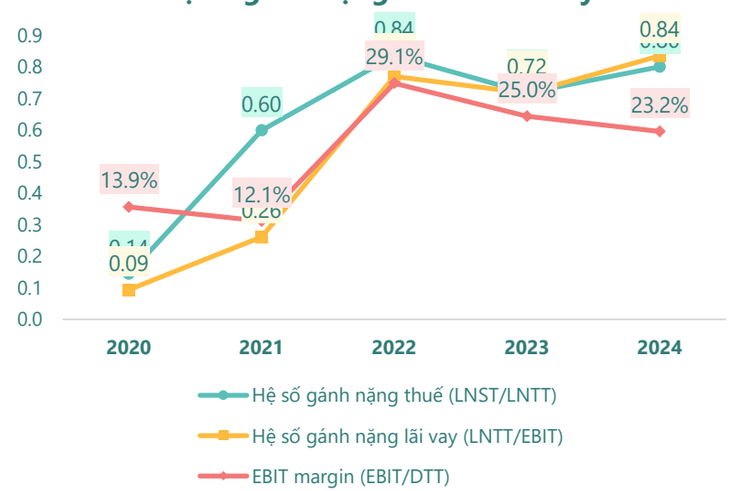

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

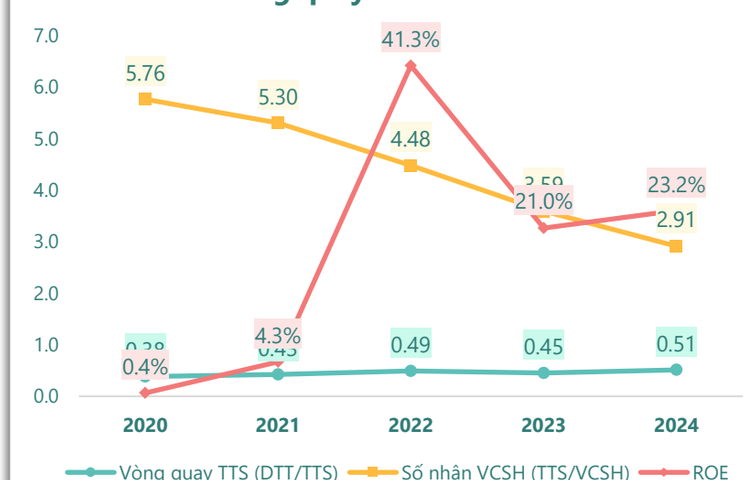

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

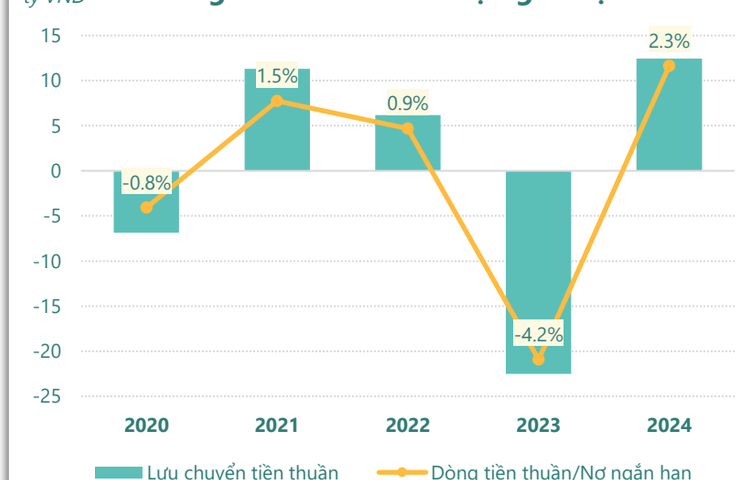

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**149**	**148**	**0.9%**	**391**	**334**	**16.9%**
Giá vốn hàng bán	97.9	82.3	19.0%	244	193	26.8%
Lợi nhuận gộp	51.4	65.7	-21.8%	146	141	3.5%
Doanh thu HĐTC	0.27	0.22	22.0%	1.16	1.85	-37.2%
Chi phí TC	2.65	5.67	-53.2%	8.69	19.3	-55.1%
Chi phí lãi vay	2.65	5.50	-51.8%	8.68	19.2	-54.7%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0.22	-100%
Chi phí QLDN	**10.6**	**25.2**	**-58.0%**	**27.5**	**47.9**	**-42.5%**
LN thuần từ HĐKD	38.4	35.1	9.4%	111	75.6	46.9%
Lợi nhuận khác	**-4.36**	**-1.79**	**-144%**	**-4.57**	**-2.34**	**-95.2%**
LN trước thuế	34.0	33.3	2.2%	107	73.3	45.4%
Lợi nhuận sau thuế	**26.8**	**27.5**	**-2.7%**	**86.4**	**58.3**	**48.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**26.8**	**27.5**	**-2.7%**	**86.4**	**58.3**	**48.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	45.3	15.0	110	2.03	40.6	95.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.88	0.36	-3.14	-0.03	2.78	-17.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-33.7	-36.3	-83.2	-26.9	-37.7	-61.7
Tiền đầu kỳ	23.7	34.1	12.5	36.3	11.4	17.0
Lưu chuyển tiền thuần	**9.71**	**-20.9**	**23.7**	**-24.9**	**5.69**	**16.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.61	-0.61	0.00	0	-0.04	0.04
Tiền cuối kỳ	34.1	12.5	36.3	11.4	17.0	33.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**973**	**1,041**	**-6.5%**
Tài sản ngắn hạn	425	467	-9.0%
Tiền và tương đương tiền	33.0	36.3	-9.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.0	2.68	535%
Phải thu ngắn hạn	260	325	-20.0%
Hàng tồn kho	114	102	11.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.97	0.89	9.5%
Tài sản dài hạn	**548**	**574**	**-4.5%**
Phải thu dài hạn	0.05	0.13	-65.9%
Tài sản cố định	532	561	-5.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.33	0.33	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**15.7**	**12.4**	**27.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	523	646	-19.0%
Nợ ngắn hạn	**513**	**535**	**-4.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	142	166	-14.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	53.4	61.3	-12.8%
Nợ dài hạn	9.92	112	-91.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	9.92	112	-91.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**450**	**394**	**14.0%**
Vốn chủ sở hữu	**449**	**394**	**14.0%**
Vốn điều lệ	267	267	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.11**	**0.11**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)